

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-ST
Ngày 30-11-2023
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Quyền;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Dũng và ông Bùi Đăng Ban.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, Thư ký Tòa án.

- Đại diện VKSND huyện P tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thảo, Kiểm sát viên.

Ngày 30/11/2023, tại trụ sở; Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ dân sự thụ lý số: 42/2023/TLST-HNGĐ, ngày 31 tháng 5 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/11/2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1962; (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện P, tỉnh H.

*** Bị đơn:** Bà Vũ Thị G, sinh năm 1962; (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện P, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L; bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bà Vũ Thị G trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân:

+ Ông Nguyễn Văn L trình bày quan điểm: Ông và bà Vũ Thị G tự nguyện đến với nhau, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương và tự nguyện đăng ký kết hôn vào năm 1982 tại UBND xã Q, huyện P, tỉnh H (nay là huyện P, tỉnh H) theo quy định của pháp luật, do bị mất đăng ký kết hôn và do lâu năm nên ông không thể nhớ ngày, tháng đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng ông bình thường, đến năm 2012 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà G là người sống không biết cư xử, luôn làm mất thể diện của ông trước mặt anh em họ hàng, bà G nghe người ngoài xúi bẩy ghen tuông cho rằng ông có quan hệ trai gái và làm ầm lên dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi nhau, thậm trí là đánh nhau. Do mâu thuẫn nên ông và bà G đã sống ly thân nhau từ năm 2018 cho đến nay mỗi người ở một nơi, vợ chồng không có cuộc sống chung, không còn liên quan và không có trách nhiệm với nhau. Năm 2019 ông đã có đơn xin ly hôn bà G nhưng sau đó lại xin rút đơn về, từ khi rút đơn về cho đến

nay tình cảm vợ chồng ông vẫn không được cải thiện mà mâu thuẫn trầm trọng hơn. Nay ông xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà G, mục đích hôn nhân không đạt được, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà G để ổn định cuộc sống lúc tuổi già.

+ Bà Vũ Thị G trình bày quan điểm: Bà và ông Nguyễn Văn L kết hôn với nhau vào năm 1982 tại UBND xã Q, huyện P, tỉnh H (nay là huyện P, tỉnh H) theo quy định của pháp luật, do bị mất đăng ký kết hôn nên bà không thể nhớ ngày, tháng đăng ký kết hôn. Bà và ông L được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng bà bình thường, thì thoảng cũng xảy ra mâu thuẫn nhỏ xong rồi lại thôi. Đến năm 2014 thì vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông L thường xuyên về nhà muộn, có khi còn đi qua đêm không về bà sinh nghi ngờ ông L có quan hệ trai gái. Bà có tham gia góp ý, khuyên ngăn thì vợ chồng xảy ra cãi nhau, ông L còn đánh đập bà. Ngoài ra, từ khi kết hôn cho đến nay, ông L quản lý hết kinh tế, không cho bà cầm kinh tế gia đình. Năm 2019 ông L chửi, đuổi bà ra ăn riêng và làm đơn xin ly hôn bà ra Tòa án nhân dân huyện P nhưng sau đó ông L lại rút đơn về. Từ khi ông L xin rút đơn ly hôn về cho đến nay thì bà và ông L sống ly thân nhau, mỗi người ở một nơi, vợ chồng không có cuộc sống chung, không ai còn quan tâm và không còn trách nhiệm với nhau. Nay ông L có đơn xin ly hôn bà, bà xác định mặc dù vợ chồng có mâu thuẫn nhưng bà không nhất trí ly hôn.

- Về con chung: Ông Nguyễn Văn L và bà Vũ Thị G xác nhận vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Văn K, sinh năm 1983, Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1988, Nguyễn Thị T, sinh năm 1989. Ông L và bà G có cùng quan điểm xác định các con của ông bà đã trên 18 tuổi, trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi các con.

- Về tài sản chung:

+ Ông L có quan điểm: Vợ chồng ông có tài sản chung, ông và bà G tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

+ Bà G có quan điểm: Vợ chồng bà có tài sản chung nhưng bà không nhất trí ly hôn nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn L và bà Vũ Thị G có cùng quan điểm xác nhận ông, bà không nợ ai tài sản, không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về công sức đóng góp đối với hai bên gia đình: Ông L và bà G xác nhận ông, bà không có công sức đóng góp gì đối với hai bên gia đình, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về ruộng canh tác: Ông L và bà G đều xác định, ông bà có ruộng canh tác được chia theo định suất, của ai người đó sử dụng, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

UBND xã Q cung cấp thông tin: Hiện nay UBND xã chỉ lưu giữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 1990 trở lại đây còn thời gian trước đó UBND xã không còn lưu giữ được. Theo ông L và bà G trình bày ông, bà đăng ký kết hôn vào những năm 1982 nên đến nay UBND xã Q không còn lưu giữ sổ sách liên quan, không thể cung cấp cho Tòa án cụ thể ngày tháng năm đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, ông L và

bà G đã chung sống với nhau như vợ chồng từ những năm 1982 và có 03 con chung là: Nguyễn Văn K, sinh năm 1983, Nguyễn Thị Hương, sinh năm 1988 và Nguyễn Thị T, sinh năm 1989, các con chung của ông L và bà G đều đã trưởng thành, tự lập được, không ai bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự. Theo năm bắt tình hình tại địa phương thì từ năm 2019 giữa ông L và bà G xảy ra mâu thuẫn dẫn đến việc ông L đã có đơn khởi kiện ly hôn bà G, sau đó ông L rút đơn về và vợ chồng sống ly thân, không có cuộc sống chung, kinh tế riêng biệt, nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể giữa ông L và bà G về vấn đề gì thì địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa:

+ Nguyên đơn ông L trình bày quan điểm: Về quan hệ hôn nhân, đến nay ông xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà G, ông và bà G đã sống ly thân nhau từ lâu nên ông vẫn giữ quan điểm yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà G; về con chung, các con của ông đã trưởng thành, có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Bị đơn bà G trình bày quan điểm: Bà xác nhận vợ chồng bà nảy sinh mâu thuẫn từ năm 2014 cho đến nay nhưng mâu thuẫn chưa đến mức phải ra Tòa án để ly hôn mà vợ chồng vẫn có thể về đoàn tụ nên bà không nhất trí ly hôn; các con chung của bà và ông L đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung; bà không nhất trí ly hôn nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác.

Đại diện VKSND huyện P phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết:

Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xử giải quyết theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, cho ông L được ly hôn với bà Vũ Thị G. Về con chung: Các con chung của ông L, bà G đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu xem xét, giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp, ruộng canh tác: Các đương sự không yêu cầu nên không đề nghị xem xét, giải quyết. Về án phí: ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn L có đơn khởi kiện xin ly hôn bà Vũ Thị G, bà G có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại thôn T, xã Q, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện P thụ lý vụ án, giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo như nguyên đơn ông L, bị đơn bà G trình bày, ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Phù Tiên, tỉnh Hải Hưng (nay là huyện P, tỉnh Hưng Yên) vào năm 1982 trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, nhưng cả ông L và bà G đều không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án; Tòa án tiến hành xác minh tại UBND xã Q thì được cung cấp thông tin, UBND xã Q không còn lưu giữ sổ đăng ký kết hôn giai đoạn trước năm 1990 mà chỉ có sổ đăng ký kết hôn từ năm 1990 trở lại đây nên không cung cấp được ngày tháng năm đăng ký kết hôn nhưng UBND xã Q xác nhận ông L, bà G chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1982. Như vậy, có cơ sở xác định ông L và bà G sống chung trên cơ sở tự nguyện từ năm 1982, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì hôn nhân của ông L và bà G là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng ông bà bình thường, đến năm 2014 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo ông L trình bày do tính chất công việc của ông hay đi làm sớm về khuya, bà G không thông cảm mà nghi ngờ ông đi quan hệ trai gái, nảy sinh ghen tuông làm mất thể diện của ông trước mặt anh em họ hàng; bà G thì nghi ngờ ông L sống không chung thủy, có quan hệ trai gái, ngoài ra bà G cho rằng ông L còn quản lý hết kinh tế của gia đình, không để bà G quản lý dẫn đến ông bà thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Ông L có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà G, bà G xác nhận mặc dù vợ chồng bà có mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay nhưng bà không nhất trí ly hôn với ông L. HĐXX xét thấy: Mâu thuẫn của vợ chồng ông L và bà G đã thực sự trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bởi lẽ, vợ chồng phải có nghĩa vụ yêu thương, quan tâm, giúp đỡ nhau và chung sống cùng nhau nhưng từ năm 2019 sau khi ông L xin rút đơn ly hôn bà G tại Tòa án nhân dân huyện P về cho đến nay tình cảm vợ chồng giữa ông L và bà G không được cải thiện, ông bà đã sống ly thân nhau mỗi người ở một nơi, vợ chồng không có cuộc sống chung, kinh tế riêng biệt, không ai còn quan tâm và có trách nhiệm gì với nhau. Ông L có đơn khởi kiện xin ly hôn bà G là có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông L.

[3] Về con chung: Ông Nguyễn Văn L và bà Vũ Thị G xác nhận, ông bà có 03 con chung là Nguyễn Văn K, sinh năm 1983, Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1988, Nguyễn Thị T, sinh năm 1989. Các con chung đã trưởng, có gia đình riêng, ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Nguyên đơn ông L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, bị đơn bà G không nhất trí ly hôn nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải

quyết. Do vậy, HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[5] Về nợ chung: Nguyên đơn ông L, bị đơn bà G xác định, ông bà không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về công sức đóng góp đối với hai bên gia đình: Nguyên đơn ông L, bị đơn bà G xác định, ông bà không có công sức đóng góp đối với hai bên gia đình, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về ruộng canh tác: Nguyên đơn ông L, bị đơn bà G xác nhận ông bà có ruộng canh tác được chia theo định suất, của ai người đó sử dụng, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Ông Nguyễn Văn L phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L, xử cho ông Nguyễn Văn L được ly hôn với bà Vũ Thị G.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Văn L và bà Vũ Thị G xác nhận, ông bà có 03 con chung là Nguyễn Văn K, sinh năm 1983, Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1988, Nguyễn Thị T, sinh năm 1989. Các con chung đã trưởng thành, tự lập được; các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng đối với các con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Các bên đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2021/0006263, ngày 26/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, ông L đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- TAND tỉnh Hưng Yên;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- UBND xã Q;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Bùi Mạnh Quyền